TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2021/DS-PT
Ngày 25 - 3 - 2021
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự - Vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Huỳnh Kim Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/3/2021 và ngày 25/3/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 525/2020/TLPT- DS ngày 30 tháng 12 năm 2020 về Tranh chấp "V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2020/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 1/47/4, khóm A, phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Hứa Văn Đ, sinh năm 1967 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 135, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 19/01/2021).

Bị đơn:

1. Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1959 (Có mặt);

2. Nguyễn Thanh T1 (P), sinh năm 1988 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 57/B, ấp L, xã H1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 14/5/2020 và Đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 12/6/2020 của bà chị Trần Thị Mỹ H; Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện V đối với chị Trần Thị Mỹ H, có anh Lê Phú C đại diện theo ủy quyền vào ngày 14/8/2020; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị H có ông Hứa Văn Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 28/11/2019, chị H có cho anh T1 và bà A1 vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Khi vay tiền, anh T1 và bà A1 có làm biên nhận. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3% một tháng, thời hạn vay là một tháng. Anh T1 và bà A1 có giao cho chị H giữ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc A1 vào ngày 21/3/2019, diện tích đất 686,0m^2 thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 62, mục đích sử dụng: Đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã H1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi vay, anh T1 và bà A1 không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi và trả vốn cho chị H như đã thỏa thuận.

Nay ông Hứa Văn Đ yêu cầu anh Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Ngọc A1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị Mỹ H số tiền vốn là 100.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 28/11/2019 cho đến ngày 28/9/2020, thời gian là 10 tháng với lãi suất 0.83%/tháng là 8.300.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi 108.300.000 đồng. Khi bà A1 và anh T1 trả xong số tiền vốn và lãi, chị H sẽ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng (Bản chính) đất cho bà A1.

* Tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện V đối với bà Nguyễn Ngọc A1 vào ngày 01/7/2020, Biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện V đối với anh Nguyễn Thanh T1 vào ngày 07/8/2020, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Vào ngày 28/11/2019, bà A1 và anh T1 có vay của chị Trần Thị Mỹ H số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), không có vay số tiền 100.000.000 đồng như chị H trình bày.

Khi nhận tiền vay, bà A1 và anh T1 có ký và lăn tay vào tờ giấy trắng, không có ghi nội dung nào. Lãi suất tiền vay hai bên thỏa thuận mỗi ngày là 10.000 đồng/1.000.000 đồng. Thời hạn vay và trả nợ là một tháng. Bà A1 có giao cho chị H quản lý 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số CQ 958521 diện tích là 686,0m^2 thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 62 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 21/3/2019 cho hộ bà Nguyễn Ngọc A1.

Sau khi vay tiền, bà A1 và anh T1 có trả lãi suất cho chị H được một tháng với số tiền là 4.500.000 đồng. Việc bà A1 và anh T1 trả lãi suất, chị H không làm giấy tờ.

Nay bà A1, anh T1 không đồng ý trả cho chị Trần Thị Mỹ H số tiền vốn lãi là 108.300.000 đồng. Bà A1 và anh T1 chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền vốn là 15.000.000 đồng và đồng ý trả lãi suất là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Đồng thời, bà A1 yêu cầu chị Trần Thị Mỹ H trả lại cho bà 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số

CQ 958521 diện tích là 686,0m^2 thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 62 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 21/3/2019 cho hộ bà Nguyễn Ngọc A1.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 62/2020/DS – ST, ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ H.

Buộc bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị Mỹ H tổng số tiền là 108.300.000 *(một trăm lẻ tám triệu ba trăm ngàn đồng)*.

Buộc chị Trần Thị Mỹ H có trách nhiệm trả lại cho bà A1 giấy chứng nhận QSD đất số CQ 958521 thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 62, diện tích 686m^2 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 21/3/2019 cho bà Nguyễn Ngọc A1 đứng tên QSD đất.

Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 liên đới phải nộp 5.415.000 đồng (*năm triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Trần Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.950.000đ *(hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005089 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày chị H làm đơn yêu cầu thi hành án mà bà A1, anh T1 chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho chị H thì hàng tháng bà A1, anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/10/2020 bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà A1 và anh T1 yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm bác yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn. Bà A1 và anh T1 đồng ý trả cho chị H số tiền 30.000.000 đồng và yêu cầu chị H trả lại cho bà A1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Ngọc A1 đang thế chấp cho chị H.

- Chị Trần Thị Mỹ H, có ông Hứa Văn Đ đại diện theo ủy quyền không đồng ý với nội dung do bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 trình bày và kháng cáo.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Hợp đồng vay:

- Theo chị Trần Thị Mỹ H trình bày:

Vào ngày 28/11/2019, chị Trần Thị Mỹ H có cho bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), mức lãi suất là 3%/tháng. Thời hạn vay tiền từ ngày 28/11/2019 đến hết ngày 28/12/2019. Hai bên có làm hợp đồng cam kết cùng đồng thuận thế chấp tài sản và Biên nhận thỏa thuận thế chấp tài sản vào ngày 28/11/2019.

Khi thỏa thuận vay tiền, bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 có thế chấp cho chị Trần Thị Mỹ H 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc A1 vào ngày 21/3/2019 diện tích là 686,0m^2 thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 62, mục đích sử dụng: Đất ở (600m^2), đất trồng cây lâu năm (86m^2). Đất tọa lạc tại xã H1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Do bà A1 và anh T1 không trả lãi suất và số tiền vốn nên chị H khởi kiện, yêu cầu bà A1 và anh T1 cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho chị H.

- Bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Vào tháng 11/2019, bà A1 và anh T1 có vay của chị Trần Thị Mỹ H số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), mức lãi suất do hai bên thỏa thuận 01 ngày là 10.000 đồng/1.000.000 đồng. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền.

Khi nhận tiền, bên chị H có đưa cho bà A1 và anh T1 ký tên và lăn dấu tay vào một giấy tập không ghi nội dung. Bà A1 và anh T1 có thế chấp cho chị H 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc A1 vào ngày 21/3/2019 diện tích là 686,0m^2 thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 62, mục đích sử dụng: Đất ở (600m^2), đất trồng cây lâu năm (86m^2). Đất tọa lạc tại xã H1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp để vay số tiền nói trên.

Bà A1 và anh T1 có trả cho chị H được một tháng lãi suất với số tiền là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Do anh T1 vay tiền để làm ăn nhưng do gặp khó khăn về kinh tế nên anh T1 và bà A1 không thanh toán được số tiền nay. Vì vậy, chị H khởi kiện bà A1 và anh T1.

[2] Xem xét chứng cứ của hợp đồng vay:

Bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 thừa nhận: Vào ngày 28/11/2019, bà A1 và anh T1 có vay tiền của chị Trần Thị Mỹ H. Anh T1 ký tên và bà A1 lăn dấu tay vào một giấy tập học trò. Tuy nhiên, bà A1 và anh T1 thừa nhận chỉ vay của chị H số tiền 15.000.000 đồng.

Xét thấy: Thể hiện tại hồ sơ là Hợp đồng cam kết cùng đồng thuận thế chấp tài sản (Bản chính) và Biên nhận thỏa thuận thế chấp tài sản vào ngày 28/11/2019

(Bản chính) có nội dung: Anh T1 và bà A1 có vay của chị H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và có thế chấp tài sản là một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) do hộ bà Nguyễn Ngọc A1 đứng tên. Tại phiên tòa, bà A1 và anh T1 thừa nhận có ký tên và lăn dấu vân tay vào hợp đồng vay, biên nhận thế chấp tài sản. Bà A1 và anh T1 không có giấy tờ, tài liệu và chứng cứ để chứng minh anh T1 và bà A1 chỉ vay số tiền 15.000.000 đồng và đóng lãi suất là 4.500.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A1 và anh T1 yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của bà A1 và anh T1 tại Hợp đồng cam kết cùng đồng thuận thế chấp tài sản và Biên nhận thỏa thuận thế chấp tài sản vào ngày 28/11/2019. Nhưng quá thời hạn luật định mà bà A1 và anh T1 không cung cấp được tài liệu, giấy tờ, chứng cứ để Tòa án tiến hành trưng cầu giám định. Ngoài ra, bà A1 còn yêu cầu Tòa án triệu tập người trực tiếp giao tiền cho bà A1 và anh T1 để làm rõ việc giao, nhận số tiền cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, bà A1 và anh T1 không xác định được người trực tiếp giao tiền tên, họ, năm sinh, địa chỉ cụ thể để Tòa án triệu tập.

Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Mỹ H, buộc bà A1 và anh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị H số tiền vốn lãi là 108.300.000 đồng là có căn cứ và phù hợp.

Qua phân tích cùng các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ nói trên thể hiện tại hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà A1 và anh T1 kháng cáo và chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền vốn là 15.000.000 đồng và lãi suất là 15.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Những sai sót của Tòa cấp sơ thẩm:

- Tòa cấp sơ thẩm không đối chiếu bản chính của Hợp đồng cam kết cùng đồng thuận thế chấp tài sản và Biên nhận thỏa thuận thế chấp tài sản vào ngày 28/11/2019.

- Tòa cấp sơ thẩm buộc chị Trần Thị Mỹ H trả lại cho bà Nguyễn Ngọc A1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) nhưng không buộc chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với loại tài sản không có giá ngạch là chưa đúng.

- Không xem xét trường hợp của bà Nguyễn Ngọc A1 sinh năm 1959 (Tính đến năm 2020, bà A1 đã 61 tuổi) để miễn cho bà A1 nộp án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Ngọc A1 có Đơn xin miễn nộp án phí. Tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Ngọc A1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nói trên.

Anh Nguyễn Thanh T1 phải chịu số tiền 2.707.500 đồng (Hai triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Mỹ H phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 đối với việc buộc chị H trả lại cho bà A1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính). Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2020/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Mỹ H yêu cầu bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 trả cho chị số tiền vốn lãi là 108.300.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu ba trăm nghìn đồng).

2. Buộc bà Nguyễn Ngọc A1 và anh Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị Mỹ H số tiền vốn lãi là 108.300.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị H làm đơn yêu cầu thi hành án mà bà A1, anh T1 chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho chị H thì hàng tháng bà A1, anh T1 còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3. Buộc chị Trần Thị Mỹ H trả lại cho bà Nguyễn Ngọc A1 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Bản chính) số CQ 958521, số vào sổ cấp GCN: CH05230 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc A1 vào ngày 21/3/2019 diện tích là 686,0m^2 thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 62, mục đích sử dụng: Đất ở (600,0m^2), đất trồng cây lâu năm (86,0m^2). Đất tọa lạc tại xã H1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp

4. Về án phí:

- Chị Trần Thị Mỹ H phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị H đã nộp là 2.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005089 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị H còn được nhận lại số tiền là 2.650.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Ngọc A1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Thanh T1 phải chịu số tiền 2.707.500 đồng (Hai triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Ngọc A1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005479 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Nguyễn Thanh T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005478 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.V;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS H.V;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Phạm Thị Liên Hiệp